

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Hội đồng Thành viên	Chức vụ	
Ông Lê Ngọc Sơn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2012)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2012)
Ông Nguyễn Hồng Hiến	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2012)
Ông Vũ Hải Vĩnh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2012)
Bà Đỗ Thị Thuý Hương	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2012)
Ông Lưu Hoàng Long	Ủy viên	
Ông Vũ Song Toàn	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2012)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2012)
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Hoàng Long	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Song Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hải Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Trưởng Ban TCKT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2013

Số: 177 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN HỢP NHẤT

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 10/04/2013, từ trang 04 đến trang 29. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 01, việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các vấn đề hạn chế phạm vi kiểm toán dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến ngoại trừ hạn chế phạm vi kiểm toán về một số vấn đề.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Báo cáo kiểm toán hợp nhất năm 2011 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác, chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán để xác nhận số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng như số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về ảnh hưởng của số dư đầu năm và số liệu so sánh đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific tại ngày 31/12/2012 chưa bao gồm Báo cáo tài chính năm 2012 của công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Gen Thái Bình Dương.

Tại ngày 31/12/2012, Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa chưa trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt, Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử Phú Thọ Hòa, Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam và công ty liên doanh: Công ty TNHH Điện tử Y tế Kỹ thuật cao chưa được kiểm toán. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về những ảnh hưởng nếu có liên quan đến số liệu của các Công ty này được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Tổng Công ty.

Tại Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức, kiểm toán viên chưa được cung cấp các tài liệu và chứng từ liên quan đến việc nhận lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH Panasonic AVC Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Hạn chế phạm vi kiểm toán (Tiếp theo)

Hạn chế phạm vi tại kiểm toán tại Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa: i) Kiểm toán viên không tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 31/12/2012; ii) Kiểm toán viên không kiểm tra được các tài liệu liên quan đến khoản mục "chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "nguồn kinh phí" tại ngày 31/12/2012; iii) Kiểm toán viên không kiểm tra được đến việc quyết toán các chi phí từ khoản nhận hỗ trợ di dời tài sản tại 56 Nguyễn Chí Thanh.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0043/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2013

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên 0917/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 01 - DN
 Đơn vị: VND
 31/12/2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		1.218.622.930.276	1.263.173.548.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	182.149.197.271	317.799.349.521
1. Tiền	111		55.497.340.187	123.871.765.423
2. Các khoản tương đương tiền	112		126.651.857.084	193.927.584.098
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	324.325.195.577	205.583.271.094
1. Đầu tư ngắn hạn	121		324.325.195.577	206.606.216.879
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(1.022.945.785)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		341.914.925.525	383.883.296.121
1. Phải thu khách hàng	131	6	230.653.410.155	240.111.814.609
2. Trả trước cho người bán	132	7	103.350.196.531	113.751.758.784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.939.000	-
4. Các khoản phải thu khác	135	8	26.104.726.611	44.391.446.265
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(18.198.346.772)	(14.371.723.537)
IV. Hàng tồn kho	140	9	304.163.078.370	303.896.485.174
1. Hàng tồn kho	141		308.768.846.125	306.910.534.752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.605.767.755)	(3.014.049.578)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66.070.533.533	52.011.146.259
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.049.444.507	4.904.640.440
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.366.834.850	4.905.573.957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		459.154.323	221.984.315
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	49.195.099.853	41.978.947.547
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		406.667.862.311	408.096.397.412
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		338.800.000	355.300.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		338.800.000	355.300.000
II. Tài sản cố định	220		175.462.727.047	166.980.165.562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	102.305.796.834	90.551.535.662
- Nguyên giá	222		218.957.454.408	202.439.354.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.651.657.574)	(111.887.818.710)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	50.069.399.048	50.335.828.981
- Nguyên giá	228		53.605.217.908	52.980.217.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.535.818.860)	(2.644.388.927)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	23.087.531.165	26.092.800.919
III. Bất động sản đầu tư	240	14	14.533.581.036	21.124.909.223
- Nguyên giá	241		35.923.933.307	40.803.933.307
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(21.390.352.271)	(19.679.024.084)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		194.435.417.056	194.196.482.799
1. Đầu tư vào công ty con	251		14.172.353.778	17.301.513.012
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		86.410.273.278	131.004.811.787
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	93.952.790.000	45.990.158.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(100.000.000)	(100.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.075.306.617	12.453.862.695
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	9.612.221.947	11.963.939.284
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		829.646.888	289.742.247
3. Tài sản dài hạn khác	268		633.437.782	200.181.164
VI. Lợi thế thương mại	269	17	10.822.030.555	12.985.677.133
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.625.290.792.587	1.671.269.945.581

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÁU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		625.092.265.148	730.203.600.508
I. Nợ ngắn hạn	310		606.785.220.836	715.348.757.379
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	146.401.588.408	196.882.826.391
2. Phải trả người bán	312	19	129.308.292.710	174.523.685.917
3. Người mua trả tiền trước	313	20	61.916.833.597	82.495.459.016
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	78.812.526.477	64.762.272.008
5. Phải trả người lao động	315		9.845.837.381	11.775.402.761
6. Chi phí phải trả	316		36.371.272.975	34.885.105.129
7. Phải trả nội bộ	317		597.655.280	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		30.689.199.701	13.171.927.090
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	92.347.937.054	123.195.817.375
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		16.429.646.332	8.983.126.058
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.064.430.921	4.673.135.634
II. Nợ dài hạn	330		18.307.044.312	14.854.843.129
1. Phải trả dài hạn khác	333		3.198.649.317	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	4.007.610.381
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	47.107.297
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		497.666.145	698.887.087
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		3.210.867.000	4.582.435.544
6. Doanh thu chưa thực hiện	338	23	10.815.521.500	5.452.689.000
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		584.340.350	66.113.820
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		729.242.051.941	671.381.349.902
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	713.045.232.335	655.526.208.496
1. Vốn điều lệ	411		438.000.000.000	438.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(12.757.078.667)	(12.454.260.038)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		4.444.308	2.692.590.710
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		26.191.456.685	25.567.055.720
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.945.711.702	15.381.659.275
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.877.126.951	4.972.880.216
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		239.280.669.104	181.366.282.613
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		3.502.902.252	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		16.196.819.606	15.855.141.406
1. Nguồn kinh phí	432		16.196.819.606	15.855.141.406
C - LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	25	270.956.475.498	269.684.995.171
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.625.290.792.587	1.671.269.945.581



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2013

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		781.580.013.067	988.827.335.350
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12.702.013.388	1.720.574.191
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	768.877.999.679	987.106.761.159
4. Giá vốn hàng bán	11	27	627.307.104.720	856.782.922.310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		141.570.894.959	130.323.838.849
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	98.874.172.035	166.441.012.706
7. Chi phí tài chính	22	29	8.913.985.282	27.485.260.568
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.674.149.925	10.321.709.056
8. Chi phí bán hàng	24		68.621.772.922	57.488.545.660
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		83.705.592.592	69.469.934.506
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		79.203.716.198	142.321.110.821
11. Thu nhập khác	31		7.589.859.148	113.569.960.312
12. Chi phí khác	32		2.401.701.980	1.741.501.368
13. Lợi nhuận khác (40=30+31-32)	40	30	5.188.157.168	111.828.458.944
12. Lãi lỗ của Công ty liên kết	45		5.666.548.830	10.796.408.982
14. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		90.058.422.196	264.945.978.747
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	13.621.014.372	55.997.507.173
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(640.654.641)	150.618.855
17. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		77.078.062.465	208.797.852.719
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			20.234.931.296	90.872.038.794
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			56.843.131.169	117.925.813.925
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.298	2.693



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2013

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MÃ SỐ B 03 - DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	895.094.738.059	1.034.330.505.911
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(638.852.494.485)	(747.319.872.756)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(89.642.538.129)	(81.629.878.396)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(7.087.932.746)	(4.661.324.483)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(12.698.339.367)	(5.632.822.303)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	312.509.108.771	280.607.624.592
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(447.367.548.662)	(323.131.414.617)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>11.954.993.441</i>	<i>152.562.817.948</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.452.824.262)	(2.832.407.674)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.520.000	1.154.980.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(515.643.956.000)	(777.054.782.740)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	418.932.784.448	624.652.070.317
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(55.138.000.000)	(566.820.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.215.728.485	53.437.521.508
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.736.570.988	27.696.661.101
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(73.348.176.341)</i>	<i>(73.512.776.671)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	33.105.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.069.040.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	245.957.948.907	315.477.027.400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(308.422.991.042)	(303.944.480.278)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(9.748.431.200)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.837.229.800)	(39.569.575.939)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(74.266.311.935)</i>	<i>(37.785.460.017)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(135.659.494.835)	41.264.581.260
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	317.799.349.521	277.072.501.160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.342.585	(537.732.899)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	182.149.197.271	317.799.349.521



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2013

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng